CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCOM: SZG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	34,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.3%	10.3%	8.3%

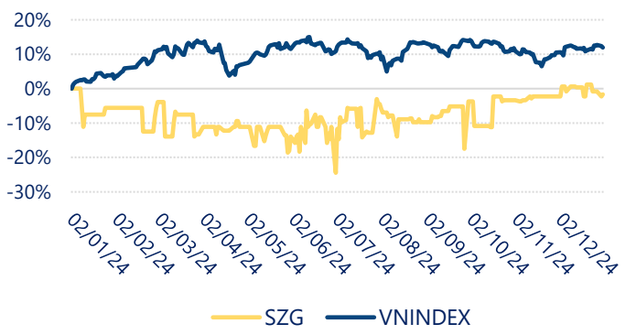
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

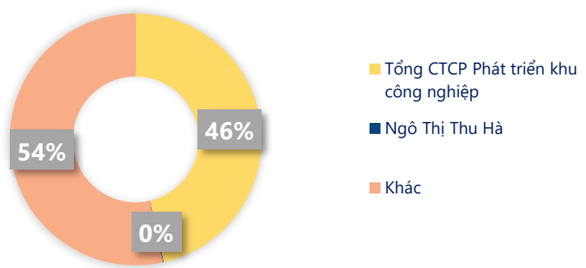
DT thuần — *2024*: **440** *tỷ VNĐ* — YoY: ▲ 15.0, ▲ 3.4%

LN sau thuế — *2024*: **185** *tỷ VNĐ* — YoY: ▼ 5.00, ▼ 2.6%

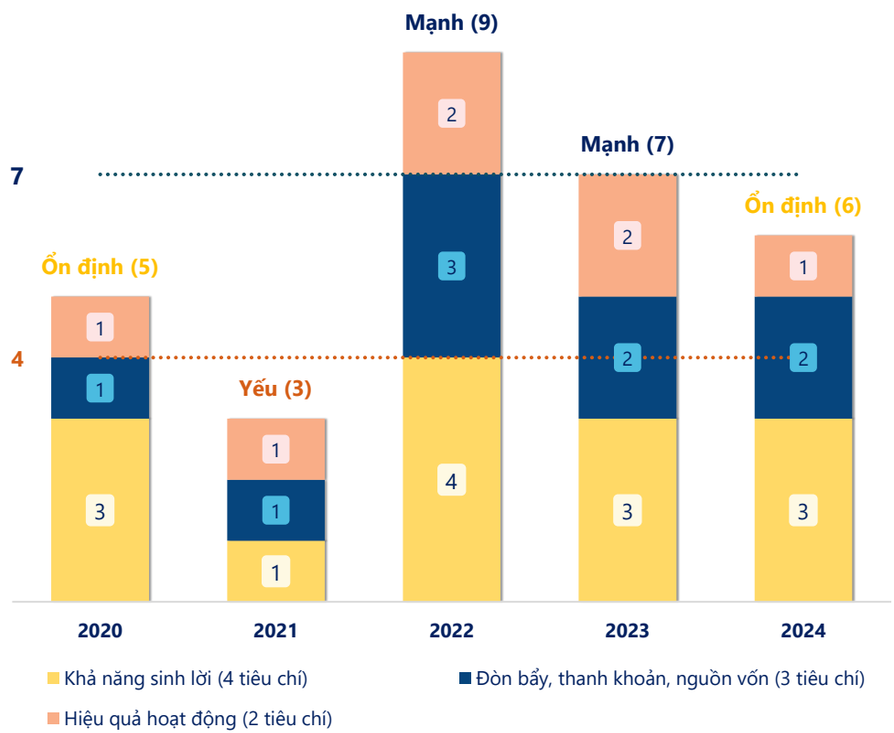
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

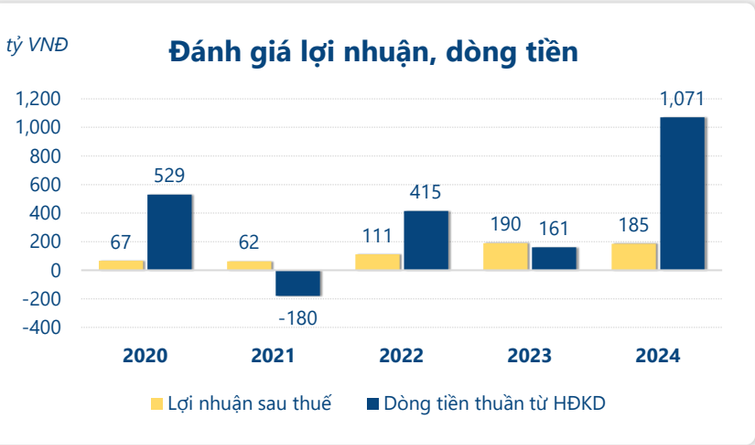


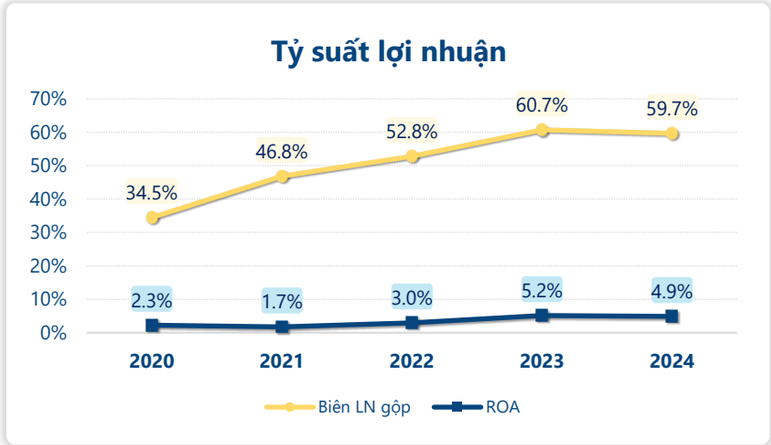
Năm **2024**, F-Score của **SZG** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

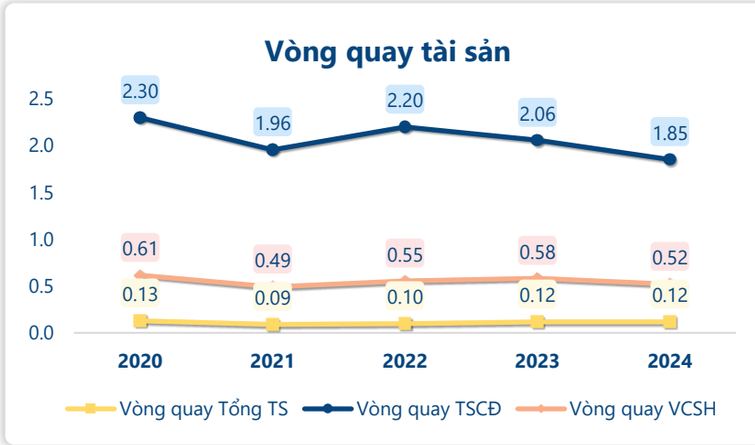
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

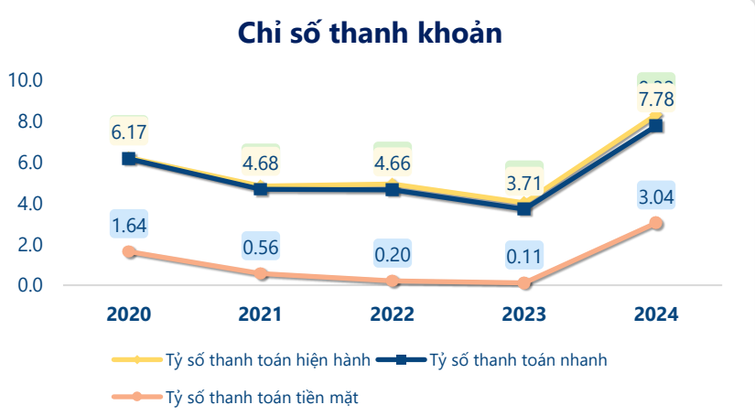
CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCOM: SZG)

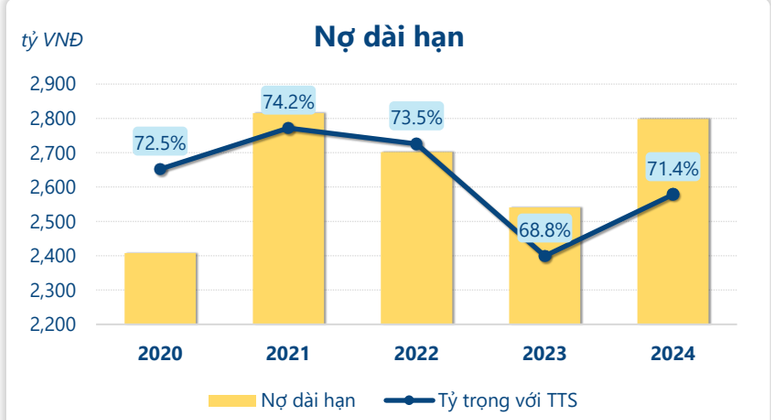


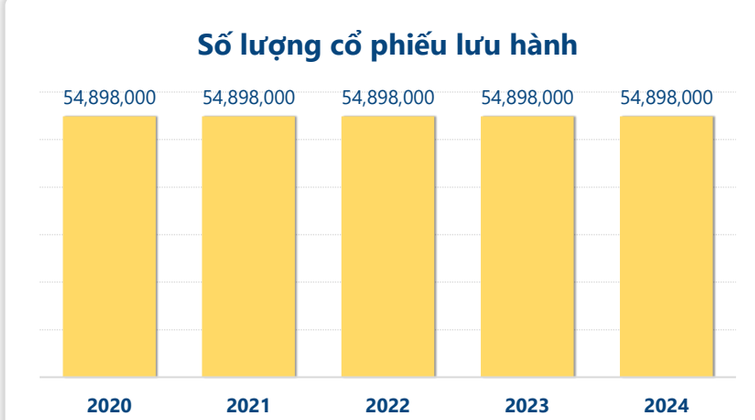




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SZG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,919**	**3,690**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,774	1,447	22.6%
Tiền và tương đương tiền	648	41.2	1474%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349	219	59.7%
Phải thu ngắn hạn	660	1,070	-38.3%
Hàng tồn kho	116	112	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	4.31	-87.0%
Tài sản dài hạn	**2,145**	**2,243**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	231	244	-5.0%
Bất động sản đầu tư	1,228	1,288	-4.7%
Tài sản dở dang	11.4	28.3	-59.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**674**	**683**	**-1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,009	2,900	3.8%
Nợ ngắn hạn	**211**	**360**	**-41.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	139	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	44.9	-76.2%
Nợ dài hạn	2,798	2,540	10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	110	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**910**	**790**	**15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**910**	**790**	**15.2%**
Vốn điều lệ	549	549	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**380**	**318**	**365**	**425**	**440**
Giá vốn hàng bán	249	169	172	167	177
Lợi nhuận gộp	**131**	**149**	**193**	**258**	**262**
Doanh thu HĐTC	15.9	6.64	15.2	7.73	23.1
Chi phí TC	15.6	33.7	7.36	0.84	0.67
Chi phí lãi vay	**13.1**	**33.6**	**7.32**	**0.28**	**1.18**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.5	17.3	16.5	3.47	20.7
Chi phí QLDN	33.6	29.3	46.9	33.8	35.1
LN thuần từ HĐKD	**83.3**	**75.3**	**137**	**228**	**229**
Lợi nhuận khác	0.94	-2.18	0.43	8.42	0.15
LN trước thuế	**84.2**	**73.1**	**138**	**236**	**229**
Lợi nhuận sau thuế	**67.1**	**62.1**	**111**	**190**	**185**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.1**	**62.1**	**111**	**190**	**185**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	-180	415	161	1,071
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-771	-146	-71.6	-46.9	-144
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	400	77.8	-469	-135	-320
Tiền đầu kỳ	279	437	188	62.0	41.2
Lưu chuyển tiền thuần	**158**	**-249**	**-126**	**-20.8**	**607**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	437	188	62.0	41.2	648